

NGHỊ ĐỊNH 342/2026/NĐ-CP

ĐIỂM MỚI VỀ GIẤY PHÉP KINH DOANH & GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

So sánh với Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-BCT (hợp nhất Nghị định 09/2018/NĐ-CP) — (chưa bao gồm phần chuyển tiếp và phụ lục)

Có phân loại thủ tục theo 3 quy mô cơ sở bán lẻ

NHỎ

< 500 m²

TRUNG BÌNH

500 – 3.000 m²

LỚN

≥ 3.000 m²

Tháng 9/2026

AN LEGAL — Tóm tắt quy định hướng dẫn Hoạt
động thương mại của Doanh nghiệp FDI



Các điểm mới trọng yếu

I

Bối cảnh & phạm vi so sánh

II

Thẩm quyền cấp phép mới

III

"An ninh quốc gia" — ngưỡng áp dụng, định nghĩa pháp lý & ma trận xác định

IV

Phân loại quy mô cơ sở bán lẻ & ngưỡng diện tích mới

V

Thay đổi hồ sơ — thủ tục (địa điểm, tài chính, thuế, gia hạn)

VI

Thay đổi chế độ báo cáo định kỳ & cơ chế ân hạn M&A

VII

Bảng tổng hợp áp dụng theo 3 quy mô

VIII

Khuyến nghị hành động cho nhà đầu tư FDI



I. BỐI CẢNH & PHẠM VI

Phạm vi so sánh & cấu trúc điều khoản

VBHN 67/VBHN-BCT

Tập trung so sánh tại các Điều:

Điều 9 — Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh

Điều 10 — Hồ sơ điều kiện (tách riêng)

Điều 22 — Điều kiện cấp GP lập CSBL

Điều 25 — Hồ sơ cấp GP lập CSBL (tách riêng)

NĐ 342/2026/NĐ-CP

Trọng tâm so sánh tương ứng:

Điều 9 = gộp Điều 9 + 10 VBHN 67 (điều kiện & hồ sơ hợp nhất, khoản 1-5)

Điều 21 = gộp Điều 22 + 25 VBHN 67 (điều kiện & hồ sơ hợp nhất)



II. THẨM QUYỀN CẤP PHÉP — ĐIỀU MỚI 1/10

Thẩm quyền cấp phép chuyển về UBND cấp tỉnh

TRƯỚC ĐÂY (VBHN 67)

Sở Công Thương cấp tỉnh



NAY (NĐ 342/2026 — ĐIỀU 8)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính thực hiện việc: cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép kinh doanh." (Điều 8 khoản 1 NĐ 342/2026)

Ý nghĩa thực tiễn: phù hợp với cải cách tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp theo Luật Tổ chức Chính phủ 63/2025/QH15 — hồ sơ Giấy phép kinh doanh và Giấy phép lập cơ sở bán lẻ nay trình trực tiếp UBND cấp tỉnh thay vì Sở chuyên ngành (dự kiến UBND cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Sở Công Thương làm đầu mối xử lý chuyên môn).

Cơ quan cấp Giấy phép nay còn phải: báo cáo định kỳ 2 lần/năm cho Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (Điều 38); và trong một số trường hợp, chuyển hồ sơ xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về an ninh quốc gia trước khi cấp phép (Điều 8 khoản 3 — xem phần III).

Căn cứ: Điều 8 khoản 1-3 NĐ 342/2026 — có căn cứ trực tiếp trong câu chữ điều luật.



III. AN NINH QUỐC GIA — ĐIỂM MỚI 2/10 (QUAN TRỌNG NHẤT)

Ngưỡng số lượng cơ sở phải xin ý kiến an ninh quốc gia

Điều 8 khoản 3 điểm c ND 342/2026: "Nhà đầu tư nước ngoài đề nghị: Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động cho [...]; Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới khi đang sở hữu hoặc tham gia sở hữu từ 100 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng của mỗi cơ sở dưới 500 m² và/hoặc 50 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng của mỗi cơ sở từ 500 m² đến dưới 3.000 m² và/hoặc 30 cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng của mỗi cơ sở từ 3.000 m² trở lên, tại Việt Nam" — khi đó Cơ quan cấp Giấy phép phải chuyển hồ sơ xin ý kiến Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

NHỎ

< 500 m²

100

cơ sở trở lên

→ phải hỏi ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

TRUNG BÌNH

500 m² – dưới 3.000 m²

50

cơ sở trở lên

→ phải hỏi ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

LỚN

≥ 3.000 m²

30

cơ sở trở lên

→ phải hỏi ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

Ngưỡng thấp nhất về số lượng rơi vào quy mô LỚN (30 cơ sở) — quy mô càng lớn, ngưỡng số lượng cơ sở càng thấp. Đây là điểm mới hoàn toàn so với Nghị định 09/2018 (Nghị định 09/2018 không quy định ngưỡng số lượng cơ sở gắn với an ninh quốc gia (xem thêm phân loại CSBL tại Nghị định)).



III. AN NINH QUỐC GIA — ĐỊNH NGHĨA PHÁP LÝ

NĐ 342/2026 không tự định nghĩa "an ninh quốc gia"

NĐ 342/2026 dùng cụm từ "an ninh quốc gia" tại Điều 8.3, Điều 9.5.b và Điều 21.3.b nhưng **không có định nghĩa** cụm từ này. Định nghĩa pháp lý gần nhất, mang tính nền tảng cho toàn hệ thống pháp luật Việt Nam:

Điều 3, Luật An ninh quốc gia số 32/2004/QH11 (hiệu lực từ 01/7/2005, chưa sửa đổi định nghĩa này đến năm 2026)

"1. An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc."

"2. Bảo vệ an ninh quốc gia là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia."

Ý nghĩa cho khách hàng FDI: vì Nghị định không có định nghĩa, việc xác định CỤ THỂ trường hợp nào trong lĩnh vực bán lẻ thuộc diện "an ninh quốc gia" thuộc thẩm quyền đánh giá của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng khi có hồ sơ cụ thể. Nghị định chỉ quy định KHI NÀO phải hỏi ý kiến hai Bộ này (Điều 8 khoản 3) — không quy định tiêu chí đánh giá của Bộ CA và Bộ QP.

RỦI RO PHÁP LÝ CẦN LƯU Ý: vì không có tiêu chí đánh giá minh thị, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có toàn quyền (thẩm quyền rộng, mang tính tùy nghi) khi xem xét hồ sơ thuộc diện phải hỏi ý kiến — khách hàng FDI nên chuẩn bị hồ sơ minh bạch, đầy đủ và dự phòng thời gian xử lý (phát sinh ngoài thời gian thủ tục theo quy định) vì kết quả khó khẳng định chắc chắn trước.

Nguồn: Luật An ninh quốc gia số 32/2004/QH11, Điều 3 (Giải thích từ ngữ).



III. AN NINH QUỐC GIA — MA TRẬN XÁC ĐỊNH

Khi nào phải hỏi ý kiến An Ninh — Giấy phép kinh doanh (Điều 8.3.a & Điều 9)



Bắt buộc hỏi ý kiến Bộ Công an / Bộ Quốc phòng



Cấp trực tiếp — không hỏi ý kiến



Không có căn cứ hỏi ý kiến AN chính thức, nhưng có thể còn điều kiện khác

	Đã có trong cam kết mở cửa (WTO/FTA)	Chưa có trong cam kết mở cửa
NĐT thuộc nước có điều ước quốc tế (khỏi cam kết — Điều 9 khoản 1)	CẤP TRỰC TIẾP Không hỏi ý kiến (Điều 8.3.a không liệt kê khoản 1 Điều 9)	KHÔNG hỏi ý kiến An Ninh chính thức — nhưng có khả năng phải đáp ứng điều kiện/thẩm định khác
NĐT KHÔNG thuộc nước có cam kết (ngoài khỏi cam kết — Điều 9 khoản 2)	BẮT BUỘC HỎI Ý KIẾN Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (căn cứ khoản 2 Điều 9)	BẮT BUỘC HỎI Ý KIẾN (trường hợp "kép" — đồng thời rơi vào điểm b khoản 3/4 Điều 9)

Hai căn cứ hỏi ý kiến độc lập khác (Điều 8.3.b — nền tảng TMĐT/MXH nước ngoài chi phối; Điều 8.3.c — ngưỡng 100/50/30 cơ sở) luôn dẫn đến ĐỎ, bất kể quy chế WTO/FTA. GP lập cơ sở bán lẻ (Điều 21) không thuộc cơ chế này — xem Notes.



IV. PHÂN LOẠI QUY MÔ — ĐIỂM MỚI 3/10

Chính thức hóa "Siêu thị" & định nghĩa "diện tích bán hàng"

Cửa hàng tiện lợi	$< 300 \text{ m}^2$	Hàng tiêu dùng nhanh: thực phẩm chế biến sẵn, đồ uống, hàng tiêu dùng thông dụng
Siêu thị mini	$\leq 500 \text{ m}^2$	Thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng và hàng hóa khác
Siêu thị (mới)	$> 500 \text{ m}^2$	Thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng và hàng hóa khác — khái niệm hoàn toàn mới

Điều 3 khoản 13 (mới): *"Diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ là diện tích khu vực thực hiện hoạt động trưng bày, lưu trữ, bán lẻ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động bán lẻ hàng hóa."* — VBHN 67 KHÔNG có khoản định nghĩa riêng khái niệm này, dễ gây tranh cãi khi tính diện tích áp ngưỡng ENT.

Căn cứ: Điều 3 khoản 12-13 NĐ 342/2026, đối chiếu khoản 10-12 VBHN 67.



Ngưỡng 500 m² quyết định loại hồ sơ đầu tư

< 500 m²

Đăng ký Chi nhánh / Địa điểm kinh doanh

"Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích dưới 500 m²: Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Chi nhánh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh tại nơi lập cơ sở bán lẻ."

≥ 500 m²

Bắt buộc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án

"Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích từ **500 m² trở lên**: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ."

Căn cứ: Điều 19 điểm c, Điều 25 khoản 4 NĐ 342/2026 (đối chiếu Điều 20 VBHN 67 — trước đây chỉ yêu cầu chung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư "nếu có", không phân biệt theo diện tích).



Ngưỡng 5.000 m² xác định cấp thẩm quyền đánh giá ENT

< 5.000 m²

ENT đánh giá ở cấp XÃ / PHƯỜNG

"Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích dưới 5.000 m²: khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng được xem xét ở cấp xã/phường hoặc tương đương."

≥ 5.000 m²

ENT đánh giá ở cấp TỈNH / THÀNH

"Đối với cơ sở bán lẻ có diện tích từ 5.000 m² trở lên: khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng được xem xét ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương."

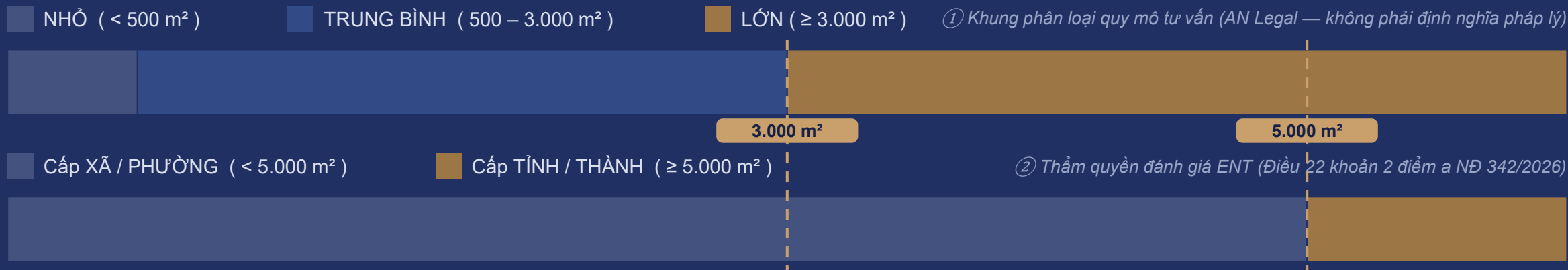
LƯU Ý: ngưỡng 5.000 m² (Điều 22.2.a) KHÔNG trùng với mốc 3.000 m² dùng để phân biệt quy mô tư vấn — cơ sở 3.000-5.000 m² vẫn thuộc thẩm quyền ENT cấp xã/phường.

Căn cứ: Điều 22 khoản 2 điểm a ND 342/2026.



Phân biệt ngưỡng 3.000 m² và 5.000 m² — hai mục đích khác nhau

Nghị định 342/2026 dùng hai mốc diện tích khác nhau cho hai mục đích khác nhau:



Vùng chồng lấn 3.000 – 5.000 m²: cơ sở bán lẻ trong khoảng diện tích này được xếp vào quy mô “LỚN” theo khung đề xuất (do ≥ 3.000 m²) NHƯNG vẫn được ENT đánh giá ở cấp XÃ/PHƯỜNG theo Điều 22.2.a (do < 5.000 m²).

3.000 m² = ranh giới phân loại quy mô tư vấn (khung nội bộ AN Legal, không phải quy định pháp luật) · 5.000 m² = ranh giới thẩm quyền ENT (quy định pháp luật, Điều 22 khoản 2 điểm a) — hai ngưỡng KHÔNG trùng nhau, cần phân biệt rõ khi triển khai.

Căn cứ: Điều 22 khoản 2 điểm a NĐ 342/2026 (thẩm quyền ENT); mốc 3.000 m² thuộc khung phân loại quy mô riêng của AN Legal dùng cho mục đích tư vấn (xem Bảng tổng hợp).



Tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ — siết chặt đáng kể

TRƯỚC ĐÂY — cơ chế LỰA CHỌN (Đ3.17 VBHN 67)

"Tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ là một trong các tài liệu sau: Bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng địa điểm đó để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo các giấy tờ khác có liên quan."

NAY — cơ chế CỘNG DÒN (Đ3.14 ND 342/2026)

"Tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ **BAO GỒM** các tài liệu chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng địa điểm đó để lập cơ sở bán lẻ theo quy định pháp luật; **VÀ** các tài liệu chứng minh địa điểm đó đáp ứng đủ điều kiện làm cơ sở bán lẻ theo quy định pháp luật về quản lý đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường."

Đất đai

Quy hoạch

Đầu tư

Xây dựng

PCCC

An toàn giao thông

Vệ sinh môi trường

Khuyến nghị: đưa bước "thẩm định pháp lý địa điểm" (site legal due diligence) — bao gồm cả PCCC và xây dựng — thành bước bắt buộc SỚM trong quy trình mở chuỗi, trước khi ký hợp đồng thuê/mua địa điểm, cho CẢ 3 quy mô cơ sở bán lẻ.

Căn cứ: Điều 3 khoản 14 ND 342/2026, đối chiếu khoản 17 VBHN 67 ("một trong các tài liệu sau" → "bao gồm ... và ...").



Bỏ điều kiện "kế hoạch tài chính"



Điều kiện "có kế hoạch tài chính" khi xin Giấy phép kinh doanh và khi lập cơ sở bán lẻ thứ nhất — KHÔNG còn được yêu cầu tại Điều 9, Điều 21 NĐ 342/2026.

"b) Có kế hoạch về tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh;" — quy định cũ, nay đã bị bãi bỏ (Điều 9 khoản 1 điểm b VBHN 67).

Đồng bộ: bỏ hẳn định nghĩa "Tài liệu về tài chính"

VBHN 67 (khoản 16 Điều 3) từng định nghĩa riêng "Tài liệu về tài chính" (cam kết hỗ trợ tài chính công ty mẹ/tổ chức tài chính, bảo lãnh năng lực tài chính...). NĐ 342/2026 KHÔNG còn khoản định nghĩa này — nhất quán với việc bỏ điều kiện kế hoạch tài chính.

Tác động cần lưu ý: giảm gánh nặng hồ sơ ban đầu, nhưng tăng trọng số kiểm tra ở khâu xác nhận không nợ thuế quá hạn (Điểm mới 8/10) và hồ sơ chứng minh địa điểm (Điểm mới 6/10).

Căn cứ: Điều 9 khoản 1 điểm b VBHN 67 (trích nguyên văn); so sánh Điều 9, Điều 21 NĐ 342/2026 và Điều 3 khoản 16 VBHN 67.



Tài liệu xác nhận không nợ thuế quá hạn (Điều 11)

TRƯỚC ĐÂY (Điều 12.3 VBHN 67)

"Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn."

Không quy định thời hạn hiệu lực xác nhận; không có cơ chế miễn nộp.

NAY (Điều 11 khoản 3 & 7 NĐ 342)

"Tài liệu chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không còn nợ thuế quá hạn do cơ quan thuế xác nhận vào thời điểm không quá 06 tháng trước ngày gửi hồ sơ..."

+ Miễn nộp nếu Cơ quan cấp Giấy phép tự tra cứu được qua cơ sở dữ liệu quốc gia/chuyên ngành (khoản 7).

Ý nghĩa: khách hàng cần xin xác nhận không nợ thuế trong đúng cửa sổ 6 tháng trước khi nộp hồ sơ — xác nhận cũ quá hạn sẽ bị từ chối; ngược lại, nếu Cơ quan cấp phép tra cứu được dữ liệu, hồ sơ có thể được giảm bớt một loại giấy tờ.

Căn cứ: Điều 11 khoản 3, khoản 7 NĐ 342/2026, đối chiếu Điều 12 khoản 3 VBHN 67.



Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Điều 35)

TRƯỚC ĐÂY (Điều 37 VBHN 67)

30 ngày

"1. Hồ sơ gửi trong thời hạn ít nhất 30 ngày trước khi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực." — không ấn định thời hạn xử lý cho bước gia hạn cuối cùng.

NAY (Điều 35 NĐ 342/2026)

3 tháng

"1. Trong thời hạn không quá 03 tháng trước ngày Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực..." "4. ...trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cơ quan cấp Giấy phép gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ..."

Khuyến nghị: cập nhật lịch nội bộ để nộp hồ sơ gia hạn ngay từ mốc 3 tháng trước hạn, tránh gián đoạn hoạt động của cơ sở bán lẻ khi chuyển tiếp giữa quy định cũ và mới.

Căn cứ: Điều 35 NĐ 342/2026, đối chiếu Điều 37 khoản 1 & 4 VBHN 67.



Tăng tần suất báo cáo định kỳ

1 LẦN / NĂM

"...trước ngày 31 tháng 01, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động mua bán hàng hóa..."

Trước đây (Điều 40 khoản 1 VBHN 67)

2 LẦN / NĂM

"...trước ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm báo cáo..."

Nay (Điều 38 khoản 1 điểm a ND 342/2026)

Cơ chế giám sát hậu kiểm mới: vai trò của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong Nghị định không chỉ dừng ở khâu cấp phép ban đầu (Điều 8.3) mà còn tiếp tục ở khâu giám sát định kỳ — cơ quan cấp phép nay cũng báo cáo 2 lần/năm và gửi cả hai Bộ (Điều 38 khoản 2 điểm a) — cần đưa vào slide "cơ chế giám sát hậu kiểm mới" khi tư vấn cho khách hàng chuỗi bán lẻ FDI quy mô lớn.

Căn cứ: Điều 38 khoản 1 điểm a, khoản 2 điểm a ND 342/2026 (trích nguyên văn), Điều 39 ND 342/2026, đối chiếu Điều 40-41 VBHN 67.



VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO & CHUYỂN TIẾP

Cơ chế "ân hạn 12 tháng" sau M&A / nhận vốn góp

TRƯỚC ĐÂY (Điều 38 VBHN 67)

Toàn bộ hồ sơ M&A/nhận vốn góp phải gửi trực tiếp "Bộ Công Thương" xét duyệt qua nhiều bước — KHÔNG có cơ chế cho phép cơ sở tiếp tục hoạt động trong lúc chờ cấp phép.

NAY (Điều 5 khoản 6 điểm c ND 342/2026)

Tối đa 12 tháng

"c) Trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động, tổ chức kinh tế đã nhận phần vốn góp, cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài được tiếp tục thực hiện hoạt động bán lẻ tại các cơ sở bán lẻ đang hoạt động cho đến khi được cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này, nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày trên giấy tờ pháp lý, văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp, theo quy định pháp luật về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp."

Ý nghĩa: giảm rủi ro gián đoạn kinh doanh cho khách hàng FDI M&A/mua lại chuỗi bán lẻ có hiện diện tại Việt Nam — tuy đây là suy đoán nghiệp vụ hợp lý, không phải căn cứ minh thị trong văn bản, cần thận trọng khi trình bày với khách hàng là "khả năng cao", không khẳng định tuyệt đối.

Căn cứ: Điều 5 khoản 6 điểm c ND 342/2026 (trích nguyên văn), đối chiếu Điều 5 khoản 5 VBHN 67 — không có quy định tương đương điểm c nêu trên.



VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO & CHUYỂN TIẾP

Mốc thời gian ân hạn 12 tháng khi nhận vốn góp / cổ phần

Minh họa mốc thời gian áp dụng cơ chế ân hạn (Điều 5 khoản 6 điểm c NĐ 342/2026):

T0

ĐƯỢC TIẾP TỤC hoạt động bán lẻ tại cơ sở đang hoạt động

**≤ 12
THÁNG**

Ngày trên giấy tờ pháp lý / văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc NĐT nước ngoài đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp.

Điều 5 khoản 6 điểm c NĐ 342/2026

Phải được cấp Giấy phép kinh doanh và/hoặc Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo NĐ 342/2026 trước mốc thời gian này.

Ý nghĩa cho khách hàng FDI: vì đây là quy định HOÀN TOÀN MỚI (VBHN 67 không có cơ chế tương đương), thời gian ân hạn giúp nhà đầu tư hoàn tất thủ tục M&A mà KHÔNG phải tạm ngừng hoạt động bán lẻ đang diễn ra — giảm đáng kể rủi ro gián đoạn kinh doanh và doanh thu trong giai đoạn chuyển tiếp.

→ Xem trích dẫn nguyên văn Điều 5 khoản 6 điểm c và so sánh trực tiếp với VBHN 67 ở slide trước.

Căn cứ: Điều 5 khoản 6 điểm c NĐ 342/2026. Mốc "T0" và "≤ 12 tháng" là minh họa của AN Legal dựa trên nguyên văn quy định, không phải thuật ngữ trong văn bản pháp luật.



VII. TỔNG HỢP

Bảng tổng hợp áp dụng theo 3 quy mô cơ sở bán lẻ

NHỎ

< 500 m²

- Loại hình: Cửa hàng tiện lợi / Siêu thị mini
- Hồ sơ đơn giản — đăng ký Chi nhánh/địa điểm KD
- Có thể miễn ENT nếu trong TTTM
- Ngưỡng an ninh quốc gia: **100 cơ sở**

TRUNG BÌNH

500 m² – 3.000 m²

- Loại hình: "Siêu thị" theo luật
- **Bắt buộc GCN đăng ký đầu tư**
- Không miễn ENT; < 5.000 m² → cấp xã/phường
- Ngưỡng an ninh quốc gia: **50 cơ sở**

LỚN

≥ 3.000 m²

- Cũng là "Siêu thị" theo luật (không nhóm riêng)
- **Bắt buộc GCN đăng ký đầu tư**
- ENT lên cấp tỉnh chỉ khi ≥ 5.000 m²
- Ngưỡng an ninh quốc gia: **30 cơ sở**

Bảng tổng hợp không lặp lại trích dẫn nguyên văn — chi tiết đầy đủ theo Điều khoản xem file so sánh Word đính kèm.



VIII. KHUYẾN NGHỊ HÀNH ĐỘNG

Việc cần làm trước khi mở rộng chuỗi bán lẻ

1

Rà soát ngưỡng diện tích (300/500/3.000/5.000 m²) và số lượng cơ sở hiện có trước khi mở rộng thêm cơ sở mới.

2

Chuẩn bị hồ sơ địa điểm đủ 2 nhóm tài liệu (quyền sử dụng + đất đai/quy hoạch/xây dựng/PCCC/giao thông/môi trường) ngay từ bước đàm phán thuê mặt bằng.

3

Theo dõi ngưỡng 30/50/100 cơ sở theo quy mô để dự trù thời gian xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng khi mở chuỗi.

4

Rà soát quy chế WTO/FTA của nhà đầu tư và tình trạng cam kết mở cửa của ngành hàng dự kiến kinh doanh trước khi nộp hồ sơ Giấy phép kinh doanh.

5

Cập nhật lịch báo cáo định kỳ nội bộ theo tần suất mới (15/01 và 15/7) và danh sách cơ quan nhận báo cáo mở rộng.

6

Với giao dịch M&A/nhận vốn góp: xác định chính xác ngày mốc pháp lý để tính đúng thời hạn ân hạn 12 tháng.



CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG

Bộ phận Tư vấn Pháp lý — AN LEGAL (<http://anlegal.vn>)

*Nội dung trình bày mang tính tư vấn chung, trình bày các điểm mới của ND 342/2026/ND-CP so với VBHN 67/VBHN-BCT
(không thay thế ý kiến pháp lý cho từng trường hợp cụ thể).*